

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 177/2008/QĐ-UBND

*Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 7 năm 2008***QUYẾT ĐỊNH****Về việc ban hành Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc
khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 26/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 90/2006/NĐ-CP ngày 06/9/2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 95/2005/NĐ-CP ngày 15/7/2005 của Chính phủ về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sở hữu công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng và Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ, sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 411/SXD-QLN&HTKT ngày 03/6/2008; Báo cáo thẩm định văn bản của Sở Tư pháp tại văn bản số 82/BC-STP ngày 28/5/2008; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 1024/STC-BTĐ ngày 09/6/2008,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế, xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 02/2007/QĐ-UBND ngày 05/01/2007 của UBND tỉnh.**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Nguyễn Xuân Huế**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế, xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 177/2008/QĐ-UBND ngày 11/7/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

PHẦN I : ĐƠN GIÁ NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC:

ĐVT: đồng

TT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	NHÀ:		
I	Nhà cấp I	đ/m ²	2.325.000
II	Nhà cấp II		
1	II.A	đ/m ²	2.476.000
2	II.B	đ/m ²	2.221.000
3	II.C	đ/m ²	2.055.000
III	Nhà cấp III		
1	III.A	đ/m ²	2.040.000
2	III.B	đ/m ²	1.920.000
3	III.C	đ/m ²	1.767.000
IV	Nhà cấp IV		
1	IV.A	đ/m ²	1.554.000
2	IV.B	đ/m ²	1.428.000
3	IV.C	đ/m ²	1.224.000
<i>(Có bảng Phụ lục phân Cấp các loại nhà cấp I, II, III, IV kèm theo)</i>			
V	Nhà thuộc dạng khác (NK):		
1	Nhà NK1: Nhà khung gỗ, mái ngói (hoặc tôn), móng đá (hoặc gạch), tường gạch (hoặc đá ong), nền đất.	đ/m ²	945.000
2	Nhà NK2: Nhà khung gỗ, mái ngói (hoặc tôn), móng đá (hoặc gạch), tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), nền đất.	đ/m ²	758.000
3	Nhà NK3: Nhà khung gỗ, mái ngói (hoặc tôn), tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), có bó hè xây đá hoặc gạch; nền đất.	đ/m ²	676.000
4	Nhà NK4: Nhà khung gỗ, mái ngói (hoặc tôn), tường đất (hoặc phen tre, lá dừa), không có bó hè, nền đất.	đ/m ²	539.000
5	Nhà NK5: Mái hiên lợp ngói (hoặc tôn), cột gỗ (hoặc tre hoặc thép hình), nền đất.	đ/m ²	218.000
6	Trường hợp khác: + Nhà giống 1 trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4, NK5 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là: 84.000 đ/m² . + Nhà giống 1 trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4 nhưng khung chịu lực bằng tre thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần khung là: 120.000 đ/m² .		
	+ Nhà giống 1 trong các loại: NK1, NK2, NK3, NK4, NK5 nhưng không phải nền đất thì đơn giá bằng giá tương ứng cộng thêm chênh lệch phần nền là: - Đối với nền xi măng: 39.000 đ/m² . - Đối với nền gạch hoa XM: 82.000 đ/m² . - Đối với nền gạch ceramic: 98.000 đ/m² . +Nhà có sàn ván dày 3cm thì đơn giá được tính là: 1.117.000 đ/m² .		

VI	Nhà sàn đồng bào miền núi (NS):		
1	Nhà NS1: Nhà sàn có đế trụ đổ bê tông (hoặc đá tán), trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn và vách bằng gỗ ván.	đ/m ²	1.537.000
2	Nhà NS2: Nhà sàn có đế trụ đổ bê tông (hoặc đá tán), trụ và khung bằng gỗ, mái ngói (hoặc tôn), sàn bằng gỗ ván, vách tre (hoặc nứa, lồ ô).	đ/m ²	1.284.000
3	Nhà NS3: Nhà chòi chứa lương thực có khung gỗ, sàn và vách bằng gỗ ván, mái lợp ngói (hoặc tôn).	đ/m ²	1.304.000
4	Nhà NS4: Nhà chòi chứa lương thực có khung gỗ, sàn và vách bằng tre (hoặc nứa, lồ ô), mái ngói (hoặc tôn).	đ/m ²	884.000
5	Trường hợp khác: +Nhà giống 1 trong các loại: NS1, NS2; nhưng sàn nhà bằng tre (hoặc nứa, lồ ô) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần sàn là: 258.000 đ/m² . +Nhà giống 1 trong các loại: NS1, NS2, NS3, NS4 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là: 84.000 đ/m² .		
B	CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG:		
I	Nhà vệ sinh: (VS)		
1	Nhà VS1: Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái bằng BTCT, bể tự hoại, tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng.	đ/m ²	1.942.000
2	Nhà VS2: Nhà vệ sinh (có hoặc không có nhà tắm), tường gạch, mái ngói (hoặc tôn), bể tự hoại, tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng.	đ/m ²	1.803.000
3	Nhà VS3: Nhà vệ sinh tường xây gạch, từ đất đến bệ ngồi bao che bằng gạch (hoặc đá), mái ngói (hoặc tôn), không có bể tự hoại, bệ ngồi là đan bê tông.	đ/m ²	758.000
4	Nhà VS4: Nhà vệ sinh bao che bằng vách đất, cột tre, mái ngói (hoặc tôn), không có bể tự hoại, bệ ngồi bằng vật liệu tạm.	đ/m ²	415.000
5	Nhà vệ sinh không thuộc các dạng trên.	đ/m ²	192.000
II	Nhà tắm: (NT)		
1	Nhà NT1: Nhà tắm xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), tường ốp gạch men cao 1,4m, nền xi măng.	đ/m ²	1.028.000
2	Nhà NT2: Nhà tắm xây gạch, mái ngói (hoặc tôn), nền XM.	đ/m ²	646.000
	Trường hợp khác: +Nhà giống 1 trong các loại: VS1, VS2, VS3, VS4, NT1, NT2 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là: 84.000 đ/m² .		
	+ Nhà giống 1 trong các loại: VS1, VS2, NT1 nhưng tường chưa ốp gạch men hoặc ốp gạch men chưa đủ chiều cao quy định này thì trừ đi phần chênh lệch chưa ốp gạch men là: 122.000 đ/m² .		
	+Nhà giống 1 trong các loại: VS1, VS2, NT1, NT2 nhưng không phải nền XM thì đơn giá bằng giá tương ứng cộng thêm chênh lệch phần nền là: - Đối với nền gạch hoa XM: 82.000 đ/m² . - Đối với nền gạch ceramic: 98.000 đ/m² .		
C	CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ SẢN XUẤT:		
I	Chuồng trâu bò (CT):		
1	CT1: Chuồng trâu, bò khung gỗ, nền đất có xây viên đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn).	đ/m ²	394.000
2	CT2: Chuồng trâu, bò khung gỗ, nền đất, mái lợp ngói (hoặc tôn).	đ/m ²	329.000

3	CT3: Chuông trâu, bò khung tre chịu lực, nền đất có xây viền đá (hoặc gạch) xung quanh, mái lợp ngói (hoặc tôn).	đ/m ²	322.000
4	CT4: Chuông trâu, bò khung tre chịu lực, nền đất, mái lợp ngói (hoặc tôn).	đ/m ²	257.000
5	Chuông trâu, bò đơn giản không thuộc các dạng trên.	đ/m ²	113.000
6	Chuông trâu, bò giống 1 trong các loại: CT1, CT2, CT3, CT4 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là: 84.000 đ/m² .		
II	Chuông heo (CH):		
1	CH1: Chuông heo nền láng xi măng, tường xây gạch (hoặc đá), mái ngói (hoặc tôn).	đ/m ²	341.000
2	CH2: Chuông heo nền láng xi măng, bao che bằng tre (hoặc gỗ), mái ngói (hoặc tôn).	đ/m ²	301.000
3	CH3: Chuông heo nền đất, xây gạch (hoặc đá) xung quanh, mái ngói (hoặc tôn).	đ/m ²	238.000
4	CH4: Chuông heo nền đất bao che bằng tre (hoặc gỗ), mái ngói (hoặc tôn).	đ/m ²	198.000
5	Chuông heo đơn giản không thuộc các dạng trên.	đ/m ²	83.000
6	Chuông heo giống 1 trong các loại: CH1, CH2, CH3, CH4 nhưng mái lợp tranh (hoặc rạ) thì đơn giá bằng giá tương ứng trừ chênh lệch phần mái là: 71.000 đ/m² .		
III	Sân phơi:		
1	Sân phơi lát đá chẻ có chít mạch.	đ/m ²	90.000
2	Sân phơi gạch có chít mạch.	đ/m ²	67.000
3	Sân phơi bê tông, mặt láng xi măng.	đ/m ²	94.000
4	Sân phơi đất xây bó đá (hoặc gạch) xung quanh.	đ/m ²	30.000
5	Sân phơi đất đầm.	đ/m ²	19.000
IV	Giếng nước:		
1	Giếng đất sâu ≤ 10m (đất cấp I,II).	đ/md	164.000
2	Giếng đất sâu ≤ 10m (đất cấp III,IV).	đ/md	197.000
3	Giếng đất sâu >10m thuộc 1 trong 2 dạng trên thì từ mét thứ 11 trở đi được nhân 1,8 lần đơn giá cùng loại trên.		
4	Giếng xây gạch, đá ong, đá chẻ từ đáy đến thành.	đ/md	598.000
5	Giếng buy bê tông không có cốt thép:		
	+Đường kính: Ø ≥ 1,6m.	đ/md	1.732.000
	+Đường kính: 1,4m ≤ Ø < 1,6m.	đ/md	1.437.000
	+Đường kính: 1,2m ≤ Ø < 1,4m.	đ/md	1.188.000
	+Đường kính: 1,0m ≤ Ø < 1,2m.	đ/md	915.000
	+Đường kính: Ø < 1,0m.	đ/md	622.000
6	Giếng buy bê tông có cốt thép:		
	+Đường kính: Ø ≥ 1,6m.	đ/md	2.890.000
	+Đường kính: 1,4m ≤ Ø < 1,6m.	đ/md	2.210.000
	+Đường kính: 1,2m ≤ Ø < 1,4m.	đ/md	1.814.000
	+Đường kính: 1,0m ≤ Ø < 1,2m.	đ/md	1.302.000
	+Đường kính: Ø < 1,0m.	đ/md	1.010.000
7	Nền giếng láng xi măng và có xây bó nền.	đ/m ²	136.000
V	Bể nước: (tính theo dung tích chứa)		
1	Bể nước có thành bằng bê tông.	đ/m ³	559.000
2	Bể nước xây gạch.	đ/m ³	438.000
3	Bể nuôi tôm giống, cá giống, thủy sản các loại.	đ/m ³	462.000

VI	Trang (am) thờ cúng:		
1	Loại xây gạch đá, có hoa văn.	đ/cái	224.000
2	Loại xây gạch đá đơn giản.	đ/cái	134.000
3	Loại bằng gỗ.	đ/cái	90.000
VII	Tường rào:		
1	Tường rào xây gạch, móng đá, trụ gạch.	đ/m ²	334.000
2	Tường rào xây gạch, móng đá, trụ bê tông.	đ/m ²	429.000
3	Tường rào thuộc một trong hai dạng trên, nếu có song sắt cao $\geq 0,8\text{m}$ thì đơn giá bằng đơn giá tương ứng cộng thêm 111.000 đ/m² .		
4	Tường rào móng xây đá (hoặc gạch), trụ bê tông, rào lưới B40	đ/m ²	228.000
5	Tường rào kẽm gai, cọc sắt.	đ/m ²	66.000
6	Tường rào gỗ, tre hoặc cây xanh.	đ/m ²	12.000
VIII	Đất đào ao nuôi cá, tôm, thủy sản các loại:	đ/m ³	58.000
IX	Bờ kè xây đá: (tính cho các trường hợp)		
1	Xếp khan:		
a	Xếp khan đá xô bồ	đ/m ³	136.000
b	Xếp khan đá hộc	đ/m ³	189.000
c	Xếp khan đá chẻ 15x20x25	đ/m ³	447.000
2	Xếp khan có chít mạch vữa XM:		
a	Xếp đá xô bồ có chít mạch	đ/m ³	185.000
b	Xếp đá hộc có chít mạch	đ/m ³	238.000
c	Xếp khan đá chẻ 15x20x25 có chít mạch	đ/m ³	496.000
3	Xây đá vữa XM:		
a	Xây đá xô bồ	đ/m ³	326.000
b	Xây đá hộc	đ/m ³	379.000
c	Xây đá chẻ 15x20x25	đ/m ³	593.000
X	Trụ cổng ngõ xây gạch, móng đá: (Trường hợp có ốp gạch trang trí thì được cộng thêm phần diện tích ốp gạch là 122.000 đ/m²).	đ/m ³	949.000
XI	Trụ điện:		
1	Trụ điện bê tông cột thép h=4,5m ÷ ≤ 6,5m.	đ/trụ	975.000
2	Trụ điện gỗ ngâm tẩm Ø 300.	đ/trụ	334.000
3	Trụ điện gỗ, tre Ø ≥ 10cm.	đ/trụ	70.000
XII	Trụ điện thoại bê tông:	đ/trụ	843.000
D	CÁC LOẠI GIẾNG ĐÓNG:		
I	Giếng đóng bằng ống sắt tráng kẽm Ø40, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
1	Chiều sâu ≤ 4m	đ/md	169.000
2	Chiều sâu > 4m ÷ ≤ 8m	đ/md	162.000
3	Chiều sâu > 8m ÷ ≤ 12m (Trường hợp giếng đóng sâu > 12m thì từ mét thứ 13 trở đi được cộng thêm cho mỗi mét tăng thêm là 175.000 đ)	đ/md	160.000
II	Giếng đóng bằng ống PVC Ø40, không có: máy bơm điện, đầu bơm tay, nền giếng.		
1	Chiều sâu ≤ 4m	đ/md	55.000
2	Chiều sâu > 4m ÷ ≤ 8m	đ/md	46.000
3	Chiều sâu > 8m ÷ ≤ 12m (Trường hợp giếng đóng sâu > 12m thì từ mét thứ 13 trở đi được cộng	đ/md	44.000

	thêm cho mỗi mét tăng thêm là 41.000 đ)		
III	Các trường hợp khác lấy giá tương ứng của ống PVC hoặc ống sắt tráng kẽm cộng thêm:		
1	Có đầu bơm bằng tay được cộng thêm	đ/bơm	175.000
2	Có mô tơ điện được cộng thêm (chỉ tính hao hụt)	đ/mô tơ	75.000
3	Có nền giếng từ $> 1\text{m}^2 \div \leq 4\text{m}^2$ được cộng thêm	đ/m ²	85.000
4	Có nền giếng $> 4\text{m}^2$ thì mỗi m ² tăng thêm được cộng thêm 68.000 đ/m ²		

E. MỎ MÃ:

TT	DANH MỤC	ĐVT	Đơn giá		
			Xây kiên cố	Xây bình thường	Đất
1	Mộ xây có móng đá, giếng bê tông, tường gạch, hoàn thiện ốp lát toàn bộ, có hoa văn, có mái che bia.				
	Dưới 3 năm	đ/cái	8.841.000		
	Trên 3 năm	đ/cái	7.252.000		
2	Mộ xây có móng đá, giếng bê tông, tường gạch, ốp gạch men phần bề móng, tường đầu mộ, lát phần mái che bia, còn lại quét vôi:				
	Dưới 3 năm.	đ/cái	5.892.000	4.779.000	
	Trên 3 năm.	đ/cái	4.323.000	3.207.000	
3	Mộ xây có móng đá, giếng bê tông, tường gạch, toàn bộ quét vôi				
	Dưới 3 năm.	đ/cái	5.044.000	3.787.000	1.689.000
	Trên 3 năm.	đ/cái	3.273.000	2.015.000	755.000
4	Mộ tập thể (mộ líp)				
a	Từ 2-4 người.	đ/cái	6.561.000	4.219.000	1.875.000
b	Từ 5-10 người.	đ/cái	11.718.000	7.494.000	2.813.000
c	Trường hợp khác: Mộ tập thể có từ 11 người trở lên, cứ mỗi một người tăng lên được cộng thêm 1 khoản tiền vào đơn giá 4.2 (mộ líp từ 5-10 người) tương ứng, cụ thể: - Mộ xây kiên cố, được cộng thêm: 838.000đ/1người. - Mộ xây bình thường, được cộng thêm: 534.000đ/1người. - Mộ đất được cộng thêm: 209.000đ/1người.				

PHẦN II: MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ KHÁC:

- Các loại nhà cấp III.A, III.B, III.C và IV.A trong đơn giá đã tính có trần nhà (cả vật liệu và nhân công), trường hợp nhà không có trần thì trừ bớt giá trị chênh lệch của trần nhà: **46.000 đ/m²**.
- Đối với các loại nhà cấp II.A, II.B, II.C chỉ mới xây dựng được 1 tầng thì đơn giá được nhân với hệ số tăng **1,05**.
- Các loại nhà cấp II.A, II.B, II.C, III.A, III.B, III.C, IV.A, IV.B, IV.C trong đơn giá đã tính bao gồm điện nước, trường hợp điện âm tường thì đơn giá được nhân với hệ số tăng **1,02**.
- Trường hợp vật kiến trúc có giá trị về mặt kỹ thuật, mỹ thuật cao thì tùy trường hợp cụ thể, các ngành chức năng xác định giá trị đền bù phù hợp với thực tế.

5. Đối với nhà cửa, vật kiến trúc không có trong bản đơn giá này thì thực hiện theo khoản 8 Điều 18 Quyết định 39/2007/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

6. Đơn giá bồi thường trên đây được áp dụng cho các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi. Riêng các huyện sau đây thì đơn giá bồi thường trên được nhân với hệ số bù cước vận chuyển như sau:

- Huyện Nghĩa Hành:	1,026
- Huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Trà Bồng:	1,030
- Huyện Sơn Tây:	1,039
- Huyện Tây Trà:	1,104
- Huyện Lý Sơn	1,139

3	Cấp III	Nhà cấp III.A Nhà 2 tầng, khung BTCT tường gạch, mái ngói, hoặc mái tôn, trần ván ép hoặc trần nhựa	BTCT	Gạch men sứ	Khung BTCT	BTCT	Mái ngói hoặc trần ván ép hoặc nhựa	Gỗ, kính có khuôn ngoại hoặc cửa khung sắt kính	Bề xi tự hoại, tường ốp gạch men sứ	Mặt chính trát đá rửa hoặc ốp gạch men sứ, tường trong nhà sơn vôi
		Nhà cấp III.B (Tương tự như nhà cấp 4.2A nhưng mức độ hoàn thiện kém hơn)	BTCT	Gạch hoa xi măng	Khung BTCT	BTCT	Mái ngói hoặc trần ván ép hoặc nhựa	Pa nô kính không khuôn	Bề xi tự hoại, tường ốp gạch men sứ	Tường quét vôi màu toàn bộ
		Nhà cấp III.C Nhà 1 tầng, móng, cột BTCT, tường gạch, hiên BTCT, mái ngói hoặc tôn, trần ván ép hoặc nhựa	BTCT	Gạch hoa xi măng	Cột BTCT	Không	Mái ngói hoặc trần ván ép hoặc nhựa	Gỗ kính	Không	Tường quét vôi
4	Cấp IV	Nhà cấp IV.A Nhà móng đá, tường gạch chịu lực, mái ngói, nền lát gạch hoa XM; 1 tầng	Đá chẻ	Gạch hoa xi măng	Tường gạch chịu lực	Không	Trần ván ép hoặc gỗ ván, mái ngói hoặc tôn	Cửa Pa nô kính	Có khu WC	Tường quét vôi màu
		Nhà cấp IV.B Nhà móng đá, tường gạch chịu lực, mái ngói, nền lát gạch hoa XM, không có sê nô; 1 tầng	Đá chẻ	Gạch hoa xi măng	Tường gạch chịu lực	Không	mái ngói hoặc tôn	Cửa gỗ kính	Không	Tường quét vôi màu
		Nhà cấp IV.C Nhà móng đá, tường gạch chịu lực, mái ngói, hoặc tôn, không có sê nô, ô văng; 1 tầng	Đá chẻ	Láng vữa xi măng	Tường gạch chịu lực	Không	mái ngói hoặc tôn	Cửa gỗ pa nô hoặc ván ép	Không	Tường quét vôi màu